

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9.01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - hạnh phúc

Gia Lai, ngày 17 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01 - NĂM 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Sông Đà 9.01
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5900320611 do Sở kế hoạch Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai cấp ngày
- Vốn điều lệ: 29.400.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng)
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 4.280.030.000 đồng
- Địa chỉ: Số 86 đường Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 059.6277868/05113 551868
- Số Fax: 059.6277868/05113 623286
- Website: www.songda901.com.vn
- Mã cổ phiếu: S91

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tiền thân là Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Sông Đà 9. Đến Ngày 23 tháng 6 năm 2004, Công ty nhận Quyết định số 1004/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng chuyển Chi nhánh Sông Đà 9.01 thuộc Công ty Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo luật doanh nghiệp từ đó đến nay.
- Ngày 04 tháng 12 năm 2006 Công ty CP Sông Đà 9.01 được Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình công cộng, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, thủy lợi, giao thông, cầu, đường, bến cảng, đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện, san lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;

- Khai thác, sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Gia công, lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng.

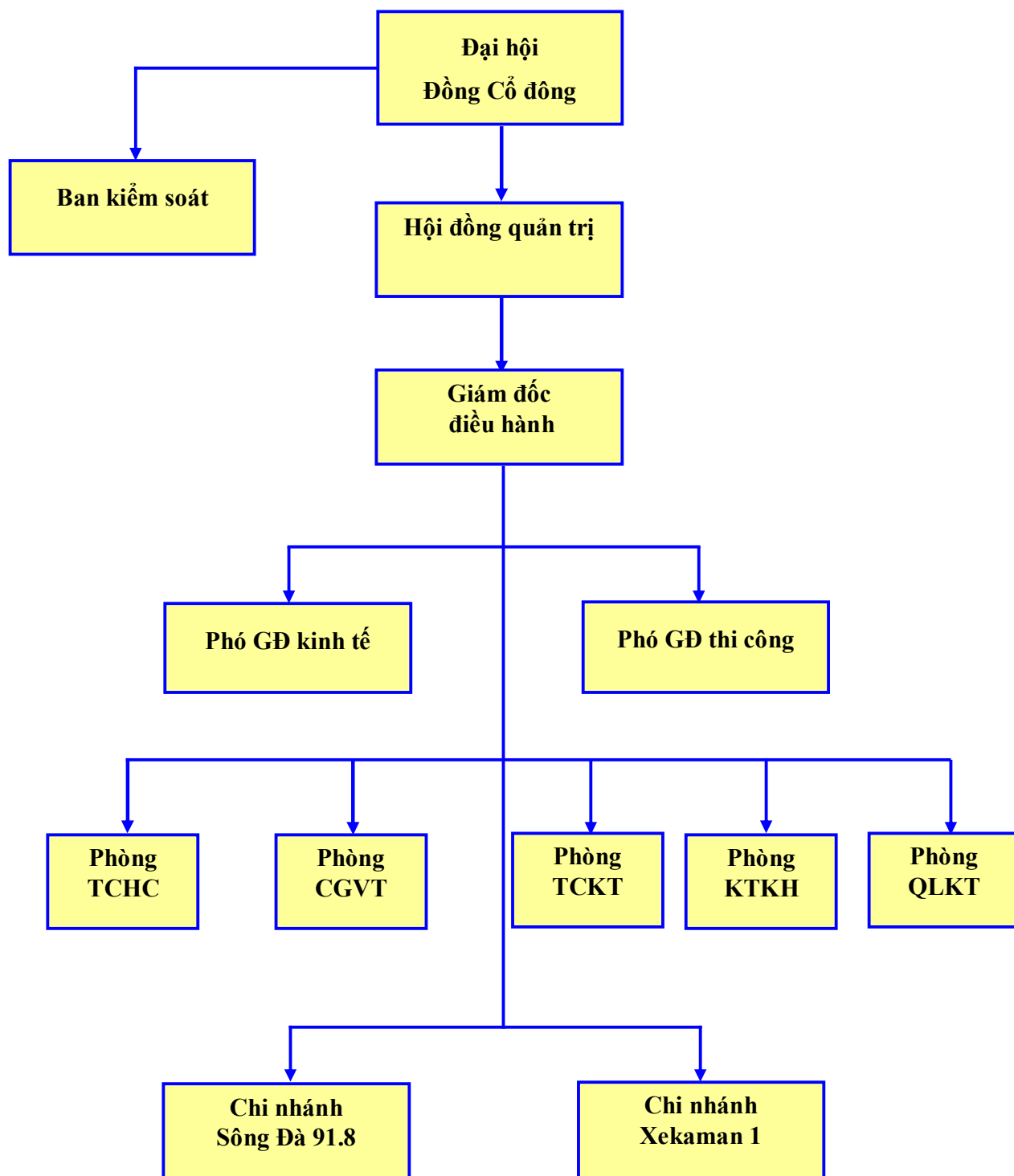
3.2 Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Atapu - nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, tỉnh Đăk Nông.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Là cơ tổ chức quản lý cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề chiến lược, trọng yếu, cốt lõi của Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Sông Đà 9.01 và pháp luật.
- Hội đồng quản trị (HĐQT): là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Giám đốc Công ty và bộ máy quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT Công ty do pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định.
- Ban kiểm soát (BKS): Là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ và do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra, rà soát tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Giám đốc Công ty.
- Giám đốc Công ty: Là người đại diện theo pháp luật của Công ty, do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm. Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Chi nhánh: Do HĐQT thành lập có trách nhiệm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cụ thể gắn với từng công trình.
- Các phòng ban chức năng: Do HĐQT và Giám đốc Công ty thành lập có chức năng thực hiện các nhiệm vụ và tham mưu cho Giám đốc điều hành hoàn thành kế hoạch và chiến lược sản xuất kinh doanh của Công ty.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



5. Định hướng phát triển

5.1 Mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của cổ động, tối đa hóa lợi ích của doanh nghiệp, đảm bảo phát triển cuộc sống cho người lao động và đóng góp một phần vào ngân sách nhà nước;
- Tối đa hóa hoạt động của Công ty;
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh trong và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hoạt động của Công ty.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Phân đầu giá trị sản xuất kinh doanh đảm bảo tốc độ phát triển bình quân hàng năm 12 - 17%.
- Dự kiến tổng giá trị SXKD đến năm 2015 đạt trên 175 tỷ đồng.
- Dự kiến đầu tư bình quân hàng năm trên 20 tỷ đồng.
- Phân đầu trở thành đơn vị mạnh mở rộng nhiều ngành nghề, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.
- Lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm thước đo chủ yếu. Bảo đảm sự phát triển bền vững với chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân lành nghề, trang thiết bị chuyên dùng hiện đại.
- Duy trì và tiếp tục phát triển công ty là đơn vị mạnh có khả năng chủ động đảm nhận những công trình lớn và những công nghệ hiện đại quan trọng của nền kinh tế quốc dân.
- Đảm bảo mức cổ tức đến năm 2015 đạt trên 15%.
- Dự kiến cơ cấu ngành nghề SXKD đến năm 2015:
 - + Giá trị kinh doanh sản xuất công nghiệp: Chiếm khoảng 10 - 15% trong tổng giá trị SXKD,
 - + Giá trị kinh doanh xây lắp: chiếm khoảng 80-85% trong tổng giá trị SXKD. Sản xuất kinh doanh xây lắp vẫn lấy ngành nghề truyền thống của Công ty là xây lắp các công trình thủy điện,
 - + Giá trị kinh doanh sản phẩm, bán sản phẩm phục vụ xây dựng, vật tư: Chiếm khoảng 5-10% trong tổng giá trị SXKD.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
 - + Phương hướng của công ty trong 5 năm tới là: Xây dựng và phát triển Công ty trở thành một đơn vị mạnh, lấy hiệu quả kinh tế- xã hội làm thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Phát huy ngành nghề truyền thống của Công ty, thực hiện đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm. Tăng trưởng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp, lấy sản phẩm xây lắp làm sản phẩm chính để đầu tư phát triển. Xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân

viên có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao. Phát triển bền vững Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01,

- + Công ty tập trung đầu tư vào một số dự án có hiệu quả các dự án mở, thủy điện, khu đô thị,
- + Xây dựng văn hoá Doanh nghiệp.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Đối với cộng đồng: Công ty cổ phần Sông Đà 9.01 với tinh thần hướng tới cộng đồng, Công ty luôn mong muốn mang lợi ích tối đa thông qua mối quan hệ tương tác hỗ trợ, tài trợ với nhân dân địa phương mà đơn vị đóng trụ sở, thi công các công trình và nhân dân các địa phương gặp khó khăn, thiên tai dịch họa.

- Đối với môi trường: Công ty luôn hướng tới và phấn đấu thi công các công trình đúng quy trình, quy chuẩn an toàn vệ sinh môi trường; đầu tư các dự án có cải tạo môi trường và có tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường. Nơi ở của đơn vị tại các công trường và trụ sở luôn trồng nhiều cây xanh hướng tới thiên nhiên.

- Đối với nhân viên: Luôn đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, hướng tới xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên môn, lành nghề. Công ty luôn đảm bảo đầy đủ chế độ của người lao động như: ốm đau, thai sản, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, chế độ hưu trí. Mặt khác, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp là hướng đi dài hạn mà Công ty luôn giữ vững và phát triển.

6. Các rủi ro

- Đơn vị thi công gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn chuyển giao công trình, dự án vốn đầu tư nhà nước, của Tổng công ty Sông Đà với các vấn đề tiềm ẩn: Quyết toán công trình thời gian quá dài, dở dang sản xuất kinh doanh lớn, địa bàn thi công trải dài trên khắp các tỉnh trong cả nước và bên nước bạn CHDCND Lào.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012: Công ty đã đạt hầu hết các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh mà Hội đồng quản trị đặt ra đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. So với năm 2011, năm 2012 giá trị sản xuất kinh doanh tăng gấp ba lần, lợi nhuận tăng gấp năm lần và thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 1,5 lần đạt bình quân 6,3 triệu/người/tháng...

- Tình hình thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 so với kế hoạch đạt một số chỉ tiêu chính như sau :

- + Tổng giá trị SXKD thực hiện 131 tỷ đồng/ Kế hoạch 115 tỷ đồng đạt 114%,
- + Doanh số bán hàng thực hiện: 123,7 tỷ đồng/ Kế hoạch 125,8 tỷ đồng đạt 98%,

- + Giá trị đầu tư thực hiện 0,765 tỷ /13,5 tỷ đồng bằng 6% kế hoạch năm,
 - + Lương bình quân tháng: 6.272.000 đồng/người/tháng, đạt 109% kế hoạch năm,
 - + Lợi nhuận trước thuế thực hiện: 8,64 tỷ đồng/ Kế hoạch 10,5 tỷ đồng đạt 82%,
 - + Chi tiêu nộp NS Nhà nước 5 tỷ đồng/ Kế hoạch 7,8 tỷ đồng đạt 63%.
- Sản lượng của Công ty năm 2012 tập trung chủ yếu ở 02 Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Nước CHDCND Lào (chiếm 34%) và Công trình Thủy điện Đồng Nai 5 - tiếp giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Nông (chiếm 64%).

2. Tổ chức nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành

- Danh sách trích ngang lý lịch Ban Giám đốc Công ty năm 2012 và hiện tại:

❖ Ông: Trần Thế Quang	Giám đốc điều hành
Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	07/04/1975
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Thanh Hoá
Địa chỉ thường trú:	Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Thanh Hoá
Số điện thoại cơ quan:	05113.551868
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư thuỷ lợi
❖ Ông: Lê Sỹ Tiến	Phó Giám đốc
Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	22/12/1975
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Thôn 1, Thọ Lâm, Thọ Xuân, Thanh Hoá
Địa chỉ thường trú:	Từ Liêm, Hà Nội
Số điện thoại cơ quan:	0511 3551 868
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư thuỷ lợi
❖ Ông: Đặng Công Duẩn	Phó Giám đốc
Giới tính:	Nam

Ngày sinh: 11/09/1960
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Quỳnh Minh, Quỳnh Phụ, Thái Bình
Địa chỉ thường trú: P. Hoà Nghĩa, TX. Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình
Số điện thoại cơ quan: 0511 3551 868
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu hầm.

❖ Ông: **Quách Mạnh Hải** *Kế toán trưởng*

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 16/12/1981
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Cao xá – huyện Phong Châu – tỉnh Phú Thọ
Địa chỉ thường trú: Phường Hùng Vương – TX Phú Thọ - tỉnh Phú Thọ
Số điện thoại cơ quan: 0511 3551 868
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

- Số lượng cổ phiếu mà các thành viên Ban điều hành nắm giữ đến ngày 05/03/2013:

STT	Họ và tên	Sinh năm	Chức vụ	Số cổ phiếu	Ghi chú
1	Trần Thế Quang	1975	Giám đốc	17.000	
2	Lê Sỹ Tiến	1975	Phó giám đốc	11.578	
3	Đặng Công Duẩn	1960	Phó giám đốc	11.500	
4	Quách Mạnh Hải	1981	Kế toán trưởng	0	

- Những thay đổi vị trí, chức danh Ban điều hành trong năm 2012: Không có thay đổi.

- Số lượng lao động năm 2012 chưa có tính ổn định, số lượng lao động bình quân năm là 250 người. Cơ cấu tỷ lệ lao động tính đến thời điểm 31/12/2012 cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
I.	Cơ cấu giới tính	250	100%	
	- Nam	234	94%	
	- Nữ	16	6%	
II.	Trình độ chuyên môn	250	100%	
	- Thạc sỹ	0	0%	
	- Kỹ sư	26	10%	
	- Cử nhân, cao đẳng	34	14%	
	- Trung cấp	12	5%	
	- Lao động có tay nghề	165	66%	
	- LĐPT	13	5%	

- Năm 2012 Công ty đã trình HĐQT phương án lương mới phù hợp với thực tế điều kiện sản xuất kinh doanh, kinh tế thị trường và chế độ chính sách mới năm 2012 của nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

- Trong năm 2012 Công ty đã đầu tư 01 xe ô tô con bán tải phục vụ công tác đi lại và hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Sông Đà 91.8 tại Công trình thủy điện Đồng Nai 5.

- Công ty chưa có công ty con và công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng tài sản	10 ⁹ đ	129,8	164,3	126%
Doanh thu thuần	10 ⁹ đ	48,2	114,1	237%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10 ⁹ đ	(0,569)	7,348	
Lợi nhuận khác	10 ⁹ đ	2,198	1,299	-41%
Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	1,628	8,647	531%
Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	1,079	7,101	568%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	%	133,9	124,5	
- Hệ số thanh toán: (TSLĐ – Hàng tồn kho)/(Nợ ngắn hạn)	%	65,6	73,8	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	%	69,5	71,7	
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu:	%	228	254	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho: (Gián vốn hàng bán/Hàng tồn kho bq)	Vòng	0,56	1,48	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản:	%	37,1	69,5	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/DT thuần:	%	2,24	6,22	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH:	%	2,7	15,3	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản:	%	0,83	4,32	
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/DT thuần:	%	-1,18	6,44	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 2.940.000 cổ phần
- Cổ phần phổ thông lưu hành chuyển nhượng tự do: 2.940.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 05/03/2012:

STT	Nội dung cơ cấu	Số lượng	Cổ phần	Tỷ lệ	Ghi chú
I.	Cơ cấu trong và ngoài nước	570	2.940.000	100%	
	- Trong nước	250	2.872.915	2,28%	
	- Ngoài nước	20	67.085	97,72%	

II.	Cơ cấu cổ đông tổ chức và cá nhân	570	2.940.000	100%	
	- Tổ chức	12	1.632.000	55,51	
	- Cá nhân	558	1.308.000	44,49	
III.	Cổ đông nhà nước và ngoài nhà nước	570	2.940.000	100%	
	- Nhà nước				
	- Ngoài nhà nước	570	2.940.000	100%	
IV.	Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ	570	2.940.00	100%	
	- Cổ đông lớn: Cty CP Sông Đà 9	1	1.623.700	55,228	
	- Cổ đông nhỏ	569	1.316.300	44,772	

c. *Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu:* Trong năm tài chính 2012 Công ty không có đợt tăng vốn dưới bất kỳ hình thức nào.

d. *Giao dịch cổ phiếu quỹ:*

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: Không có cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm tài chính 2012: Không giao dịch

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2012

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Tỷ lệ HT năm
I	Tổng giá trị SXKD	10³,đ	115.188.121	131.033.850	114%
	<i>Giá trị xây lắp</i>	<i>10³,đ</i>	115.188.121	119.045.150	103%
	<i>Giá trị PVXL</i>	<i>10³,đ</i>		11.988.700	
II	Doanh số	10³,đ	125.821.027	123.761.686	98%
III	Doanh thu	10³,đ	114.382.752	115.780.273	101%
IV	Nộp ngân sách NN	10³,đ	7.864.315	4.984.923	63%
V	Lợi nhuận trước thuế	10³,đ	10.488.898	8.647.423	82%
-	Tỷ suất LN/Doanh thu	%	9,17	7,47	81%
-	Tỷ suất LN/VĐL	%	26,76	24,15	90%
VI	Lương bình quân đầu người/tháng	10³,đ	5.733	6.272	109%

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Tỷ lệ HT năm
VII	Thực hiện đầu tư	10 ³ ,đ	13.500.000	765.232	6%

1.2 Tiến độ thực hiện sản xuất kinh doanh trên các công trình trọng điểm

- Tính đến 31 tháng 12 năm 2012 tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ thi công các công trình cơ bản đều đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình. Tuy nhiên vẫn còn một số hạng mục không hoàn thành tiến độ do Chủ đầu tư không thu xếp được vốn không kịp đáp ứng vốn để phục vụ SXKD, do năng lực thiết bị của đơn vị chưa đáp ứng kịp thời hoặc do điều kiện về thời tiết.

- Công trình thủy điện Xêkaman1: Là một trong những công trình trọng điểm đầu tư Quốc gia sang nước CHDCND Lào nhưng lại hết sức khó khăn về nguồn vốn. Tuy vậy, các hạng mục công trình chính đơn vị đảm nhận vẫn đáp ứng tiến độ. Giá trị sản lượng thực hiện năm 2012 là 41,21 tỷ đồng/kế hoạch năm là 34,72 tỷ đồng đạt 119% .

- Công trình Đồng Nai 5- Là công trình chủ lực của Công ty. Có nguồn vốn tương đối thuận lợi nhưng thời tiết rất khó khăn, thời gian mưa kéo dài liên tục từ tháng 4 đến tháng 11. Đơn vị đã tập trung toàn bộ lực lượng để triển khai thi công trong gian đoạn mùa khô và dùng nhiều giải pháp để đáp ứng các yêu cầu về tiến độ. Giá trị sản lượng thực hiện năm 2012 là 78,67 tỷ đồng/kế hoạch năm là 80,46 tỷ đồng đạt 98%.

- Công trình thủy điện A Roàng: Ngoài các công trình trọng điểm trên, Công trình thủy điện A Roàng là công trình đơn vị trúng thầu và triển khai thi công từ tháng 9/2012, đáp ứng tiến độ.

1.3 Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong năm 2012

- Thuận lợi: Chính sách kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô của nhà nước đã phát huy tác dụng, đặc biệt những tháng cuối năm, mức lạm phát đã giảm và kinh tế vĩ mô giữ được ở mức khá ổn định. Năm 2012 đơn vị đã và đang triển khai thi công một số công trình mà việc thu xếp vốn của Chủ đầu tư tương đối thuận lợi, tạo điều kiện cho đơn vị hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của năm.

Uy tín và thương hiệu về tiến độ, chất lượng sản phẩm của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 không ngừng phát triển và được khẳng định trên các công trường cả trong nước và nước bạn Lào.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Công ty đoàn kết, có nhiều kinh nghiệm và năng động, nhiệt tình trong công việc; Đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và công nhân lành nghề có kinh nghiệm luôn được bổ sung kịp thời đáp ứng được yêu cầu quản lý và sản xuất kinh doanh.

- Khó khăn: Năm 2012, một năm khó khăn của nền kinh tế Việt Nam. Tình trạng nợ xấu của hệ thống ngân hàng rất cao, dẫn đến thị trường tài chính bất ổn, thâm hụt ngân sách và một số rủi ro khác kéo theo là sự phá sản của hàng chục ngàn doanh nghiệp lớn nhỏ. Những biến động của giá nhiên vật liệu, tuy không lớn nhưng liên tục tăng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công trình Xêkaman1 là công trình có sản lượng trọng điểm của Công ty, Công ty đã đáp ứng tiến độ thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư nhưng đến thời điểm hiện tại Chủ đầu tư không thu xếp được vốn.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

- Tổng tài sản đầu năm 2012: 129,8 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 109,9 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 19,9 tỷ đồng.

- Tổng tài sản cuối năm 2012: 164,3 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 138,8 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 25,5 tỷ đồng.

Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn tăng mạnh do giá trị sản lượng phải thu Công trình Xekaman 1 đã nghiệm thu thanh toán nhưng Chủ đầu tư chưa có nguồn giải ngân.

Chỉ tiêu tài sản dài hạn tăng do trong năm 2012 Công ty mua 04 xe Hyundai mới đang trong giai đoạn đầu tư, hình thành lên Tài sản cố định.

b. Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả đầu năm 2012 là 90,3 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 82,1 tỷ đồng và nợ dài hạn là 8,2 tỷ đồng.

- Nợ phải trả cuối năm 2012 là 117,8 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 111,5 tỷ đồng và nợ dài hạn là 6,3 tỷ đồng.

Chỉ tiêu nợ ngắn hạn tăng mạnh do trong năm tài chính Công ty đã ứng được một phần tiền ứng theo hợp đồng thi công Công trình thủy điện Đồng Nai 5. Công nợ nhà cung cấp tăng mạnh do công nợ công trình Xekaman 1 chưa được Chủ đầu tư thanh toán và dở dang Công trình Thủy điện Đồng Nai 5 lớn, công ty chưa thu xếp được nguồn vốn để thanh toán công nợ nhà cung cấp.

Chỉ tiêu nợ dài hạn giảm do Công ty đã chủ động thanh toán các khoản công nợ vay dài hạn ngân hàng và trong năm các khoản phát sinh vay đầu tư nhỏ hơn các khoản trả nợ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

3.1 Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp và tổ chức sản xuất

- Kiện toàn tổ chức sản xuất từ Ban, Đội trở lên cho phù hợp với yêu cầu sản xuất. Ổn định công tác tổ chức tại các công trình.

- Thực hiện sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ: quy chế tài chính, quy chế tuyển dụng, quy chế quản lý vật tư cơ giới; quy định báo cáo công tác kinh tế - kỹ thuật.

- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

- Xây dựng và ban hành lại quy chế trả lương khoán với bộ phận gián tiếp khối cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc gắn với mục tiêu SXKD và lợi nhuận.

3.2 Công tác đầu tư

- Kế tiếp của năm 2011, năm 2012 vẫn là năm khó khăn đối với nền kinh tế. Do vậy đơn vị chỉ tập trung đầu tư vào dự án hiện đại hóa công nghệ (nâng cao năng lực xe máy thiết bị với giá trị 0,765 tỷ đồng).

3.3 Công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng và an toàn lao động

- Duy trì công tác báo cáo mục tiêu tiến độ, khối lượng công việc thực hiện hàng tuần, hàng tháng theo quy định quản lý chất lượng.
- Phối hợp với các đơn vị để giải quyết các vướng mắc trong thiết kế và trong quá trình thi công xây lắp.
- Làm việc với thiết kế hiệu chỉnh thiết kế, khối lượng dự toán để phù hợp với từng giai đoạn đầu tư dự án.
- Duy trì, thực hiện nghiêm túc công tác lập hồ sơ thi công của tất cả các công trình trước khi triển khai thi công đảm bảo tiến độ và biện pháp an toàn lao động theo quy định.
- Công tác bảo hộ lao động đã đi vào nề nếp, Công ty đã có chỉ thị về việc huấn luyện công tác an toàn vệ sinh lao động đến các đơn vị và các đơn vị đã triển khai tốt.
- Duy trì chế độ trang bị an toàn bảo hộ lao động và cử 1 cán bộ chuyên trách theo dõi chỉ đạo thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động toàn công ty. Luôn trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ an toàn cho các cán bộ công nhân viên trong toàn công ty.
- Công tác lập biện pháp an toàn trước khi thi công công trình được thực hiện nghiêm túc. Các văn bản pháp luật, chỉ đạo của Bộ xây dựng, Tổng công ty Sông Đà đã được Công ty triển khai, hướng dẫn và đôn đốc kiểm tra.

3.4 Công tác kinh tế, kế hoạch

- Thực hiện việc đổi mới trong công tác lập kế hoạch và báo cáo thống kê, Công ty đã ban hành quy định áp dụng theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 đối với công tác kế hoạch và hướng dẫn các chi nhánh thực hiện thống nhất trong toàn công ty.
- Giao chỉ tiêu kế hoạch SXKD gắn liền với các chỉ tiêu tài chính kế toán và lao động tiền lương để nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của các đơn vị đối với nhiệm vụ kế hoạch SXKD.
- Công tác kế hoạch đã giúp Ban giám đốc đánh giá, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị thực hiện thống nhất trong toàn công ty.
- Vận dụng định mức dự toán xây dựng công trình ban hành kèm theo văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ xây dựng và định mức thi công thực tế, đơn giá vật liệu theo thực tế tại địa điểm thi công công trình để lập các dự toán trình Chủ đầu tư phê duyệt làm cơ sở thanh toán thu hồi vốn.
- Cập nhật kịp thời các thông tư, nghị định của Bộ xây dựng, Chính phủ ban hành để phục vụ công tác thu hồi vốn, tăng giá thành công trình giảm thiệt hại và tăng lợi nhuận cho công ty.
- Thương thảo, ký kết các hợp đồng thi công công trình với các điều khoản chặt chẽ có lợi thế cho Công ty và vận hành hợp đồng theo đúng các điều khoản đã ký kết.

- Hàng quý đã tiến hành tập hợp các số liệu phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty, làm rõ những mặt làm được và những tồn tại yếu kém, đồng thời đề ra các biện pháp khắc phục kịp thời.
- Năm 2012, đã thực hiện thương thảo ký kết được hợp đồng kinh tế với các đối tác đảm bảo đúng quy trình, quy định của Công ty, của nhà nước. Các hợp đồng đều triển khai theo đúng các điều khoản đã thỏa thuận và không xảy ra tranh chấp.
- Công tác ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế đều đảm bảo đúng phân cấp quản lý hợp đồng của Công ty.

3.5 Quản lý thiết bị xe máy, vật tư, phụ tùng

- Cung cấp đầy đủ vật tư và thiết bị xe máy cho các Công trình đảm bảo các công trình thi công đúng tiến độ đề ra.
- Đảm bảo an toàn thiết bị xe máy trong quá trình thi công. Công nhân vận hành xe máy thiết bị đều được kiểm tra sát hạch về tay nghề, quy trình vận hành, quy định an toàn lao động mới được tham gia vận hành thiết bị
- Thường xuyên đôn đốc và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tăng tuổi thọ cầu thiết bị xe máy, đảm bảo an toàn trong thi công.
- Kịp thời cân đối điều động xe máy, thiết bị đáp ứng yêu cầu tiến độ thi công các công trường, hồ sơ được bàn giao tuân thủ đúng quy định của Công ty.
- Chủ động tìm kiếm các nguồn cung cấp vật tư, phụ tùng mới đáp ứng được vật tư phục vụ sửa chữa đưa xe máy vào thi công.
- Củng cố tổ chức bộ máy CGVT từ công ty xuống các đơn vị trực thuộc.

3.6 Công tác quản lý tài chính, tín dụng và kế toán

- Phối hợp với các Phòng, Ban chức năng thực hiện công tác thu hồi vốn, tổ chức tốt công tác công nợ và huy động vốn, đảm bảo cấp đủ vốn và kịp thời phục vụ SXKD.
- Quản lý và cân đối vốn hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh và vốn đầu tư quan hệ tín dụng thực hiện đúng theo hợp đồng, đảm bảo uy tín trong quan hệ tín dụng.
- Theo dõi và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi và thu để đảm bảo tránh lãng phí thất thoát mang lại hiệu quả cho các công trường.
- Thực hiện quyết toán, quản lý tài sản, quản lý vốn theo đúng chế độ quy định hiện hành.
- Kết hợp cùng phòng Kinh tế kỹ thuật kiểm tra công tác kinh tế, tài chính tại các chi nhánh.
- Thực hiện công tác kiểm toán theo đúng Luật, quy định.

3.7 Công tác nhân lực, đoàn thể

- Phối hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo Công ty với các tổ chức Công đoàn; Đoàn thanh niên; Nữ công; Hội đồng thi đua Công ty chỉ đạo phong trào thi đua thường xuyên đề động viên CBCNV toàn Công ty hoàn thành các mục tiêu tiên độ đã đề ra.

- Phát huy sáng kiến, có sơ kết đánh giá, khen thưởng kịp thời những người làm tốt, nhằm khuyến khích động viên phong trào, xây dựng tập thể điển hình và cá nhân điển hình tiên tiến.

- Tổ chức các phong trào văn hoá, thể thao nhân các ngày lễ lớn, tổ chức nhằm phục vụ đời sống tinh thần cho CBCNV.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Về lĩnh vực đầu tư

- Công ty đề ra mục tiêu trong giai đoạn tới là tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, nâng cao năng lực cho tương xứng với những nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã đề ra và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Tiếp tục tìm kiếm dự án thủy điện vừa và nhỏ có hiệu quả cao.

Đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới công nghệ thiết bị thi công.

4.2. Về tổ chức sản xuất

- Kiện toàn bộ máy lãnh đạo từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc, kiên quyết loại bỏ các khâu trung gian, số lao động dôi dư làm việc kém hiệu quả ra khỏi bộ máy quản lý điều hành.

- Luôn luôn kiện toàn lại tổ chức để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh. Công ty chủ trương xây dựng thành đơn vị có chức năng kinh doanh tổng hợp, đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm và xây dựng các đơn vị trực thuộc thành những đơn vị có chức năng chuyên sâu, vững mạnh trên cơ sở phát huy quyền làm chủ tập thể của CBCNV, chủ động sáng tạo, phát huy thế mạnh vùng và lĩnh vực sản xuất kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc để đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.

4.3. Về Marketing

- Nhận thức được vai trò của công tác thị trường, Công ty chú trọng đẩy mạnh hoạt động Marketing, dựa vào thị trường để đưa ra quyết định đầu tư, nhằm chiếm lĩnh thị phần tiêu thụ sản phẩm khi dự án đi vào hoạt động. Đặc biệt, Công ty hướng tới hai khách hàng là tập đoàn Điện lực Việt Nam, và của Tổng Công ty Sông Đà.

- Nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tiếp thị đấu thầu, đồng thời yêu cầu cán bộ làm công tác Marketing luôn phải cập nhật các thông tin mới. Bên cạnh đó, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện cho cán bộ tiếp thị đấu thầu, bộ phận làm hồ sơ thầu, bộ phận nghiên cứu thị trường và lập các dự án đầu tư phát triển công ty.

- Tăng cường liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài Tổng công ty trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp, nâng cao khả năng thắng thầu và đầu tư những dự án lớn.

- Tìm những biện pháp hạ giá thành sản phẩm, hạ chi phí đầu tư, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo uy tín và khẳng định vị thế của Công ty.

4.4. Về quản lý kỹ thuật công nghiệp

- Việt Nam đã gia nhập WTO, xu hướng hòa nhập và mở cửa thị trường, kéo theo đó là sự có mặt của các đối thủ cạnh tranh nước ngoài là tất yếu không thể tránh khỏi. Để tăng cường khả năng cạnh tranh của Công ty trước những diễn biến mới, Công ty chú trọng đẩy mạnh việc quản lý kỹ thuật công nghệ như sau:

- Công ty tiến hành xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO: 9001-2000 cho bộ máy quản lý Công ty và các đơn vị trực thuộc, đảm bảo đến năm 2010 toàn bộ Công ty sẽ vận hành theo quy trình quản lý chất lượng ISO: 9001-2000.

- Áp dụng quy trình quản lý chất lượng và những thành tựu khoa học kỹ thuật vào trong quản lý các công trình xây lắp và đầu tư, đảm bảo đưa các công trình vào sử dụng đáp ứng tiêu chí: An toàn, chất lượng, đúng tiến độ, với giá thành và chi phí ngày càng hạ, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường.

4.5. Về nguồn nhân lực

- Nhân lực là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của bất kỳ công ty nào. Nhận thức được ý nghĩa này, Công ty đề ra kế hoạch phù hợp để xây dựng và đào tạo nguồn nhân lực đủ về lượng, mạnh về chất: Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giỏi; Đội ngũ cán bộ kỹ thuật giỏi chuyên môn, nghiệp vụ; Đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

- Công ty chú trọng việc phát triển, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng và đãi ngộ đội ngũ trí thức, sinh viên giỏi mới ra trường, các chuyên gia có trình độ cao; giành những ưu đãi thích hợp, hỗ trợ về nhà ở, tuyển dụng và các hình thức đãi ngộ khác để thu hút nhân tài về cho Công ty. Đồng thời, Công ty lập quỹ tài chính, tổ chức trao các loại giải thưởng; cải cách chế độ tiền lương, chế độ cung cấp và tiếp cận thông tin, tạo mọi điều kiện vật chất, môi trường làm việc, các hoạt động chuyên môn và đời sống sinh hoạt cho đội ngũ trí thức, chuyên gia để họ yên tâm cống hiến tài năng và trí tuệ, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hàng năm, Công ty tổ chức tuyển chọn và hỗ trợ kinh phí thích đáng để cử cán bộ, công nhân viên có thành tích, triển vọng phát triển tốt và có nguyện vọng gắn bó lâu dài với Công ty trong những lĩnh vực cần thiết đi đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn. Đồng thời, Công ty chú trọng tạo cơ hội phát triển cho các cán bộ giỏi, chuyên gia có trình độ cao, đưa họ trở thành cán bộ đầu đàn để phát triển nguồn nhân lực của Công ty.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng tinh giảm tối đa, sắp xếp biên chế theo chức năng, nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Qui định chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho từng phòng, tránh chồng chéo, không hiệu quả.

- Căn cứ vào phương án phát triển sản xuất kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ và tình hình nhân lực hiện tại, trong những năm tới, nhu cầu nhân sự của Công ty cần thay đổi, bổ sung cả về số lượng và chất lượng.

- Đối với một số lĩnh vực cần có những chuyên gia đầu ngành để áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, Công ty sẽ có kế hoạch cụ thể để cử đi đào tạo ở nước ngoài.

4.6 Về quản lý kinh tế tài chính

- Hàng năm, căn cứ vào quy mô, tốc độ phát triển, Công ty sẽ nghiên cứu sửa đổi điều lệ, quy chế tài chính đảm bảo đúng pháp luật.
- Thực hiện phân cấp quản lý kinh tế tài chính, quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc để phát huy tính năng động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh cao.
- Xây dựng và giao kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, vốn lưu động, kế hoạch thu vốn, đặc biệt là kế hoạch chi phí và lợi nhuận cho các đơn vị, hàng tháng kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch, tìm nguyên nhân để đề ra biện pháp kịp thời khắc phục.
- Tăng cường công tác hạch toán kịp thời, chính xác làm cơ sở kiểm tra, quản lý các chi phí theo kế hoạch giá thành, xây dựng định mức đơn giá nội bộ, áp dụng các biện pháp khoán về chi phí. Đối với các công trình trúng thầu, xây dựng giá thành theo giá trúng thầu để khoán cho đơn vị trực thuộc bằng hợp đồng giao khoán với mức hạ giá thành và lợi nhuận cụ thể. Đối với các công trình chưa có dự toán thì xây dựng định mức đơn giá nội bộ để khoán theo thành phần chi phí.
- Xây dựng chiến lược về vốn, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Thực hiện quản lý tốt nguồn vốn trong đầu tư, đảm bảo kế hoạch vay và trả nợ đúng hạn.
- Tăng cường cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí trong toàn Công ty, đây là biện pháp chủ đạo trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng vốn bổ sung từ lợi nhuận.
- Thực hiện tốt công tác quản lý sản xuất kinh doanh thông qua công tác quản lý kế hoạch như kế hoạch sản xuất, tiến độ, chất lượng, tài chính, giá thành...
- Mở rộng hình thức liên danh, liên kết để thu hút vốn đầu tư và tận dụng tất cả các tiềm năng hiện có của đơn vị, đảm bảo đủ vốn kịp thời phục vụ cho sản xuất kinh doanh, tăng cường công tác thu vốn và công nợ.

4.7 Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên

- Công ty chú trọng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, tăng thu nhập hàng năm cho cán bộ công nhân viên, đảm bảo cho người lao động có cuộc sống ổn định, gắn bó với Công ty.
- Đảm bảo cổ tức ổn định qua các năm với cổ tức năm sau cao hơn năm trước.
- Cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho người lao động, thực hiện nghiêm túc công tác an toàn và bảo hộ lao động

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

5.1 Kiểm toán độc lập.

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của kiểm toán thì báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Trên cơ sở kết quả SXKD năm 2011, kế hoạch SXKD năm 2012 được xây dựng với những mục tiêu, nhiệm vụ nặng nề. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, HĐQT gặp rất nhiều khó khăn. đặc biệt với chủ trương kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến nhiều công trình không được bố trí vốn, công trường Xekaman1 phải ngừng thi công. Bên cạnh đó, yếu tố cạnh tranh trên thị trường rất quyết liệt, giá cả biến động, tiếp cận vốn vay khó khăn,... Mặc dù vậy do đã đánh giá được tình hình diễn biến khó khăn của nền kinh tế năm 2012. HĐQT cùng với Ban lãnh đạo công ty đã chỉ đạo quyết liệt bám sát các mục tiêu đã đề ra và kết quả cơ bản đạt được các chỉ tiêu kinh tế năm 2012.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Hội đồng quản trị đã giao quyền cho Ban Giám đốc Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các Nghị quyết, quyết định và cơ chế kiểm tra, giám sát. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, Công ty vẫn đạt được những kết quả khả quan.

- Ban Giám đốc đã chấp hành tốt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Ban Giám đốc đã thực hiện công tác sản xuất kinh doanh theo đúng kế hoạch, định hướng và chấp hành pháp luật, hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kinh tế năm 2012, nâng cao thu nhập cho người lao động, đảm bảo lợi ích của cổ đông.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo đào tạo, tuyển dụng cán bộ đáp ứng được công tác SXKD.

- Xem xét vấn đề tổ chức cán bộ tại các chi nhánh của Công ty.

- Thực hiện luân chuyển cán bộ, tạo sự năng động, hiệu quả trong quản lý điều hành của Công ty.

- Kiểm tra năng lực xe máy, thiết bị sẵn có, tiếp tục đổi mới nâng cao dây chuyền công nghệ nhằm đáp ứng được nhu cầu SXKD trong tình hình mới đảm bảo hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ SXKD của Công ty năm 2013.

- Tập trung vào công tác đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phù hợp với yêu cầu tiến độ các công trình. Hạn chế tới mức tối đa việc đầu tư vào các thiết bị chưa thật sự cần thiết nhưng có khả năng thuê.

- Kiểm tra tình hình sử dụng xe máy thiết bị, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa toàn công ty.

- Kiểm tra công tác hạch toán kinh doanh của toàn đơn vị.
- Kiểm tra công tác tài chính, tín dụng, vốn đầu tư.
- Kiểm tra công tác nghiệm thu thanh toán, các vướng mắc trong khâu nghiệm thu, thu vốn để có biện pháp thu hồi vốn đảm bảo phục vụ SXKD của công ty, xem xét trả nợ vốn vay dài hạn đối với các tổ chức tín dụng.
- Thực hiện đúng quy định họp HĐQT thường kỳ vào đầu quý tiếp theo để kịp thời nắm bắt, điều chỉnh các hoạt động SXKD cũng như công tác triển khai đầu thầu, ký kết các hợp đồng kinh tế của đơn vị cho phù hợp với nhiệm vụ chung và định hướng phát triển dài hạn của đơn vị.

V. Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị

1.1 Cơ cấu Hội đồng quản trị:

❖ Ông Dương Hữu Thắng - Chủ tịch HĐQT

Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	08/06/1957
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Ninh Bình
Địa chỉ thường trú:	Phường Văn Mẫu, Thị Xã Hà Đông, Hà Nội
Số điện thoại cơ quan:	04 7683840
Trình độ văn hóa:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư máy xây dựng
Chức vụ hiện nay:	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Sông Đà 9

❖ Ông Dương Kim Ngọc - Ủy viên HĐQT (không điều hành)

Giới tính:	Nam
Ngày sinh:	10/04/1963
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Xã cao xá, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.
Địa chỉ thường trú:	105/E2, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Số điện thoại cơ quan:	
Trình độ văn hóa:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện nay: Phó GD Công ty cổ phần Sông Đà 9

❖ **Ông Trần Thế Quang - Ủy viên HĐQT (điều hành)**

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 07/04/1975
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Hải Lĩnh, Tỉnh Gia, Thanh Hoá
Địa chỉ thường trú: Hải Lĩnh, Tỉnh Gia, Thanh Hoá
Số điện thoại cơ quan: 059.3876702
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thuỷ lợi
Chức vụ hiện nay; Giám đốc điều hành Công ty CP Sông Đà 9.01

❖ **Ông Thái Minh Thuận - Ủy viên HĐQT (điều hành)**

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 11/01/1956
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Đạo Lý, Lý Nhân, Hà Nam
Địa chỉ thường trú: P.Tân Thịnh, Hòa Bình, Hòa Bình
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Máy xây dựng
Chức vụ hiện nay TP TCHC Công ty cổ phần Sông Đà 9.01

❖ **Ông Trần Anh Phương - Ủy viên HĐQT (không điều hành) - Thôi giữ chức vụ từ ngày 24/04/2012**

Họ và tên: Trần Anh Phương
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 01/11/1978
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Thôn Giang, xã Nhân La, Kim Động, Hưng Yên
Địa chỉ thường trú: P109- Nhà C1, tập thể Vĩnh Hồ, phường Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội
Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Thủy Lợi

Chức vụ hiện nay TP Kỹ thuật Công ty cổ phần Sông Đà 9

❖ Ông Nguyễn Đức Thọ - Ủy viên HĐQT (không điều hành) - Giữ chức vụ từ ngày 24/04/2012

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 04/03/1960

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tòng Hóa, Đoàn Kết, Thanh Miện, Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Số nhà A42- TT9, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện

Chức vụ hiện nay TP Cơ giới Vật tư Công ty CP Sông Đà 9

- Số lượng cổ phiếu mà các thành viên HĐQT nắm giữ đến ngày 05/03/2013:

STT	Họ và tên	Sinh năm	Chức vụ	Số cổ phiếu	Ghi chú
1	Dương Hữu Thắng	1957	Chủ tịch HĐQT	16.900	
2	Dương Kim Ngọc	1963	UV HĐQT	1.500	
3	Trần Thế Quang	1975	UV HĐQT	17.000	
4	Thái Minh Thuận	1956	UV HĐQT	7.800	
5	Nguyễn Đức Thọ	1960	UV HĐQT	0	Giữ chức vụ từ ngày 24/04/2012
6	Trần Anh Phương	1978	Nguyên UV HĐQT	0	Thôi giữ chức vụ từ ngày 24/04/2012

1.2 Các tiểu ban Hội đồng quản trị: Năm 2012 HĐQT chưa hoạt động theo các tiểu ban.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Số lượng các cuộc họp HĐQT:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	06	100%	
2	Ông Dương Kim Ngọc	UV HĐQT	06	100%	
3	Ông Trần Thế Quang	UV HĐQT-GĐ	06	100%	

4	Ông Nguyễn Đức Thọ	UV HĐQT	02	33%	
5	Ông Trần An Phương	UV HĐQT	04	67%	
6	Ông Thái Minh Thuận	UV HĐQT	06	100%	

- Kết quả các cuộc họp HĐQT:

Ngoài các nghị quyết và quyết định tại các cuộc họp, HĐQT cũng đã ban hành các nghị quyết và quyết định khác bằng hình thức xin ý kiến. Cụ thể các nghị quyết và quyết định đã ban hành trong năm 2012 như sau:

TT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
I	Nghị quyết		
1	01/NQ-HĐQT	05/01/2012	NQ xin ý kiến cổ đông bằng văn bản để sửa đổi Điều lệ - nội dung về địa chỉ C.ty
2	02/NQ-HĐQT	16/02/2012	NQ họp HĐQT quý I/2012
3	03/NQ-HĐQT	05/3/2012	NQ chuyển trụ sở chi nhánh thuộc C.ty - Xêkaman1
4	04/NQ-HĐQT	07/5/2012	NQ họp HĐQT quý II/2012
5	05/NQ-HĐQT	30/5/2012	NQ phê duyệt lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2012
6	06/NQ-HĐQT	30/5/2012	NQ phê duyệt bán TSCĐ sử dụng không hiệu quả, gói 104tr
7	07/NQ-HĐQT	30/5/2012	NQ phê duyệt bán TSCĐ sử dụng không hiệu quả, gói 1.384tr
8	08/NQ-HĐQT	20/6/2012	NQ phê duyệt hồ sơ mời thầu bán TSCĐ sử dụng không hiệu quả
9	09/NQ-HĐQT	20/6/2012	NQ phê duyệt dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công
10	09A/NQ-HĐQT	25/06/2012	Phê duyệt phương án thanh lý tài sản cố định
11	10/NQ-HĐQT	05/07/2012	NQ họp HĐQT quý III/2012
12	11/NQ-HĐQT	04/09/2012	Nghị quyết phê duyệt kết quả đấu thầu, gói thầu thanh lý tài sản.
13	12/NQ-HĐQT	20/09/2012	Nghị quyết phê duyệt KH đấu thầu Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công - Mã số XMTB.DA.SD901.01-2012
14	13/NQ-HĐQT	28/09/2012	Nghị quyết phê duyệt kết quả chào giá cạnh tranh gói số 1 - dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công - Mã số XMTB.DA.SD901.01-2012
15	14/NQ-HĐQT	03/10/2012	Nghị quyết thế chấp tài sản và ủy quyền ký HĐ tín dụng trung hạn, HĐ thế chấp tài sản
16	15/NQ-HĐQT	22/10/2012	NQ họp HĐQT quý IV/2012
17	16/NQ-HĐQT	22/10/2012	Nghị quyết phê duyệt hạn mức vay vốn ngắn

			hạn và ủy quyền ký hợp đồng hạn mức vay vốn ngắn hạn năm 2013.
18	17/NQ-HĐQT	22/10/2012	Nghị quyết phê duyệt hạn mức bảo lãnh và ủy quyền ký hợp đồng bảo lãnh hạn mức năm 2013
19	18/NQ-HĐQT	25/10/2012	Nghị quyết phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu 02-XMTB-DA901.01-2012 đầu tư ô tô vận tải, tải trọng 22-:- 25T
20	19/NQ-HĐQT	01/11/2012	Nghị quyết Ban hành quy chế trả lương năm 2012.
21	20/NQ-HĐQT	25/12/2012	Nghị quyết phê duyệt kết quả đấu thầu rộng rãi gói thầu số 02-XMTB.DA.901.01-2012 cung cấp ô tô vận tải tải trọng 15-:-22T
II	Quyết định		
1	01/QĐ-HĐQT	05/01/2012	QĐ xin ý kiến cổ đông bằng văn bản để sửa đổi Điều lệ - nội dung về địa chỉ C.ty
2	02/QĐ-HĐQT	05/3/2012	QĐ chuyển trụ sở chi nhánh thuộc C.ty - Xêkaman I
3	03/QĐ-HĐQT	05/3/2012	Quyết định chuyển trụ sở chính C.ty và sửa đổi điều lệ
4	04/QĐ-HĐQT	30/5/2012	QĐ phê duyệt lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2012
5	05/QĐ-HĐQT	30/5/2012	QĐ phê duyệt bán TSCĐ sử dụng không hiệu quả, gói 104tr
6	06/QĐ-HĐQT	30/5/2012	QĐ phê duyệt bán TSCĐ sử dụng không hiệu quả, gói 1.384tr
7	07/QĐ-HĐQT	20/6/2012	QĐ phê duyệt hồ sơ mời thầu bán TSCĐ sử dụng không hiệu quả, gói 1.384tr
8	08/QĐ-HĐQT	20/6/2012	QĐ phê duyệt dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công
9	09/QĐ-HĐQT	25/06/2012	QĐ phê duyệt phương án thanh lý TSCĐ
10	10/QĐ-HĐQT	04/09/2012	Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu, gói thầu thanh lý tài sản.
11	11/QĐ-HĐQT	20/09/2012	Quyết định phê duyệt KH đấu thầu Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công - Mã số XMTB.DA.SD901.01-2012
12	12/QĐ-HĐQT	28/09/2012	Quyết định phê duyệt kết quả chào giá cạnh tranh gói số 1 - dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công - Mã số XMTB.DA.SD901.01-2012
13	13/QĐ-HĐQT	03/10/2012	Quyết định thế chấp tài sản và ủy quyền ký HĐ tín dụng trung hạn, HĐ thế chấp tài sản

14	14/QĐ-HĐQT	22/10/2012	Quyết định phê duyệt hạn mức vay vốn ngắn hạn và ủy quyền ký hợp đồng hạn mức vay vốn ngắn hạn năm 2013.
15	15/QĐ-HĐQT	22/10/2012	Quyết định phê duyệt hạn mức bảo lãnh và ủy quyền ký hợp đồng bảo lãnh hạn mức năm 2013
16	16/QĐ-HĐQT	25/10/2012	Quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu 02-XMTB-DA901.01-2012 đầu tư ô tô vận tải, tải trọng 22-:- 25T
17	17/QĐ-HĐQT	01/11/2012	Quyết định Ban hành quy chế trả lương năm 2012.
18	18/QĐ-HĐQT	25/12/2012	Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu rộng rãi gói thầu số 02-XMTB.DA.901.01-2012 cung cấp ô tô vận tải tải trọng 15-:-22T

- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- + Trong năm 2012, các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp đẩy mạnh công tác quản trị của đơn vị cũng như hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động SXKD. Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 4 phiên thường kỳ theo định. Bên cạnh đó, HĐQT đã có những cuộc họp đột xuất chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị như: định hướng SXKD, vấn đề tổ chức sản xuất, nhân sự, các dự án đầu tư.
- + Hội đồng quản trị cũng đã phối hợp tích cực với Ban kiểm soát để hoàn thiện hơn nữa cơ chế hoạt động của đơn vị. Các thành viên trong Hội đồng quản trị làm việc thường trực, sâu sát, kịp thời đưa ra các chỉ đạo giúp đơn vị hoạt động ổn định, vượt qua được những khó khăn của nền kinh tế và những biến động về thị trường.
- + Trong quá trình hoạt động HĐQT đã chấp hành nghiêm các quy định của Pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động và các quy chế, quy định của Công ty. Hàng quý HĐQT tổ chức họp và đánh giá kết quả hoạt động SXKD quý trước, xây dựng nhiệm vụ quý sau bằng hình thức họp trực tiếp tại trụ sở Công ty hoặc thông qua thư hỏi ý kiến. HĐQT đã ban hành các nghị quyết, quyết định điều chỉnh kịp thời đối với hoạt động SXKD của đơn vị lấy đó làm mục tiêu phát triển kế hoạch năm và kế hoạch dài hạn.
- + Hội đồng quản trị công ty chỉ đạo hoạt động công ty chủ yếu thông qua bằng các công văn, biên bản cuộc họp, Nghị quyết và quyết định. Các vấn đề Công ty trình duyệt hoặc các vấn đề khác của Công ty đều được Hội đồng quản trị đưa ra quyết định sớm nhất kịp thời phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

- Tổ chức phân công nhiệm vụ cho các thành viên phụ trách theo các lĩnh vực hoạt động.
- Ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị để thực hiện trong Công ty.
- Theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
- Triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Chưa có hoạt động của các tiểu ban chuyên trách.

1.6 Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty trong năm 2012:

STT	Họ và tên	Sinh năm	Chức vụ	Ghi chú
1	Dương Hữu Thắng	1957	Chủ tịch HĐQT	
2	Dương Kim Ngọc	1963	UV HĐQT	
3	Trần Thế Quang	1975	UV HĐQT	
5	Nguyễn Đức Thọ	1960	UV HĐQT	

2. Ban kiểm soát Công ty

2.1 Thành viên Ban kiểm soát

❖ Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng - Trưởng Ban kiểm soát

Giới tính: Nữ
Ngày sinh: 20/10/1969
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội
Địa chỉ thường trú: Nhà 02.C8b, Khu C, trường An Ninh, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.
Số điện thoại cơ quan: 0511 3551 868
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay: Phó phòng Kế toán Công ty cổ phần Sông Đà 9

❖ Ông Nguyễn Ngọc Dũng - Thành viên ban kiểm soát

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 18/05/1961
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Tiểu khu 3, Tiền Hải, Thái Bình
Địa chỉ thường trú: P. Tân Thịnh, Tp Hòa Bình, Hòa Bình
Số điện thoại cơ quan: 0511 3551 868
Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: TC Xây dựng
 Chức vụ hiện nay; P. phòng VTCTG Công ty CP Sông Đà 9.01

❖ **Ông Đỗ Duy Thanh – Thành viên Ban Kiểm soát**

Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 05/02/1985
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Bình Minh, Nam Trực, Nam Định
 Địa chỉ thường trú: Bình Minh, Nam Trực, Nam Định
 Số điện thoại cơ quan: 0511 3551 868
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi
 Chức vụ hiện nay: Phó phòng Quản lý kỹ thuật Công ty CP Sông Đà 9.01

- Số lượng cổ phiếu mà các thành viên Ban kiểm soát nắm giữ đến ngày 05/03/2013:

STT	Họ và tên	Sinh năm	Chức vụ	Số cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1969	Trưởng BKS	0	
2	Nguyễn Ngọc Dũng	1961	TV BKS	1.500	
3	Đỗ Duy Thanh	1985	TV BKS	3.000	

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm soát việc ban hành các văn bản quản lý nội bộ,
- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012,
- Kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2012,
- Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2012,
- Kiểm tra tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định, các quy chế quy định của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và lương thưởng Ban Giám đốc năm 2012

- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và thư ký:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao năm 2012	Ghi chú
-----	-----------	---------	------------------	---------

I	Hội Đồng Quản trị		324.000.000	
1	Dương Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	84.000.000	
2	Dương Kim Ngọc	UV HĐQT	60.000.000	
3	Trần Thế Quang	UV HĐQT	60.000.000	
4	Thái Minh Thuấn	UV HĐQT	60.000.000	
5	Trần Anh Phương	UV HĐQT	20.000.000	
6	Nguyễn Đức Thọ	UV HĐQT	40.000.000	
II	Ban Kiểm soát, thư ký		126.000.000	
1	Nguyễn Thị Lệ Hằng	TB Kiểm soát	60.000.000	
2	Nguyễn Ngọc Dũng	TV Ban KS	24.000.000	
3	Đỗ Duy Thanh	TV ban KS	24.000.000	
4	Lê Thị Ngọc Mai	Thư ký HĐQT	18.000.000	
Tổng cộng			450.000.000	

- Lương, thưởng Ban Giám đốc và cán bộ quản lý năm 2012:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương 2012	Ghi chú
I	Ban Giám đốc			
1	Trần Thế Quang	Giám đốc	486.639.075	
2	Lê Sỹ Tiến	Phó GD	348.935.416	
3	Đặng Công Duẩn	Phó GD	348.935.416	
4	Quách Mạnh Hải	KTT	348.935.416	
Tổng cộng			1.533.005.535	

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Trong năm 2012, các Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký, Ban Giám đốc, cổ đông lớn và các cá nhân có liên quan không có phát sinh giao dịch.

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

- Công ty không có ký hợp đồng với Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký, Ban Giám đốc, cổ đông lớn và các cá nhân có liên quan trong năm tài chính 2012.

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy hiện tại đã đáp ứng nhu cầu quản trị của Công ty. Hội đồng quản trị đã phát huy được vai trò quản trị với bộ máy điều hành.

Số : *115* -13/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày *26* tháng *03* năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2012 được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 37 kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính 2012:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138.876.772.106	109.981.326.192
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.048.222.620	17.580.484.541
1	Tiền	111	V.1.	11.048.222.620	17.580.484.541
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.258.963.909	33.933.093.481
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	62.501.163.151	32.174.632.821
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	5.172.157.258	1.440.428.339
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.173.529.511	905.918.332
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(587.886.011)	(587.886.011)
IV	Hàng tồn kho	140		56.481.216.903	56.104.565.697
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	56.481.216.903	56.104.565.697
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.088.368.674	2.363.182.473
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.180.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.403.327	632.453.949
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.902.745	24.902.745
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	2.975.882.602	1.705.825.779
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		25.405.121.862	19.819.033.478
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		20.222.922.309	15.539.003.478
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	9.233.891.401	10.395.171.478
-	Nguyên giá	222		80.634.686.281	88.719.820.007
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.400.794.880)	(78.324.648.529)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	4.522.500.000	4.522.500.000
-	Nguyên giá	228		4.522.500.000	4.522.500.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	6.466.530.908	621.332.000
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	4.280.030.000	4.280.030.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		4.280.030.000	4.280.030.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		902.169.553	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	902.169.553	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		164.281.893.968	129.800.359.670

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		117.864.456.385	90.268.002.901
I Nợ ngắn hạn	310		111.542.344.681	82.108.046.103
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	45.817.042.703	42.278.823.764
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	28.257.059.831	13.807.436.092
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	16.390.003.948	12.402.687.197
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	4.952.791.098	3.008.726.105
5 Phải trả người lao động	315		4.875.285.681	2.905.230.658
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	5.696.679.527	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	5.553.481.893	7.401.155.433
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	303.986.854
II Nợ dài hạn	330		6.322.111.704	8.159.956.798
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	6.322.111.704	8.046.868.612
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	113.088.186
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		46.417.437.583	39.532.356.769
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	46.417.437.583	39.532.356.769
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.400.000.000	29.400.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.556.822.602	1.556.822.602
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	427.935
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6.631.539.599	6.434.004.814
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.115.621.364	1.061.648.730
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.713.454.018	1.079.452.688
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		164.281.893.968	129.800.359.670

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		111.448.020	111.448.020
5 Ngoại tệ các loại		274,33	285,11
USD	V.I.	274,33	285,11
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Gia Lai, ngày 31 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Đình Phương



Quách Mạnh Hải



Trần Thế Quang

8-C.T.1
TY
HỮU HẠN
ĐÌNH GIÃ
AM
TP. HPA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	114.169.481.477	49.680.583.291
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	38.551.680	1.470.558.064
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	114.130.929.797	48.210.025.227
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	83.532.842.166	33.212.860.688
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.598.087.631	14.997.164.539
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	116.178.002	73.722.149
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	8.509.331.250	9.835.021.596
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.509.331.250	9.765.812.363
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	14.856.577.311	5.805.277.678
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.348.357.072	(569.412.586)
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	1.533.166.341	2.350.181.508
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	234.099.981	152.042.520
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.299.066.360	2.198.138.988
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.647.423.432	1.628.726.402
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	1.546.269.414	549.273.714
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.101.154.018	1.079.452.688
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	2.415	367

Gia Lai, ngày 31 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Đình Phương



Quách Mạnh Hải



Trần Thế Quang

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.453.869.303	49.962.984.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.696.770.100)	(23.187.999.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.116.045.035)	(5.162.722.187)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.925.136.205)	(9.658.928.724)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(665.760.659)	(1.961.806.194)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.750.861.634	18.880.245.745
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.139.246.712)	(28.325.938.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.338.227.774)	545.835.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.019.327.089)	(3.586.172.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.384.126.975	2.137.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.178.002	73.722.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		480.977.888	(1.375.450.485)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.202.955.384	43.414.112.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.389.493.353)	(49.311.515.065)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.488.902.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.675.439.969)	(5.897.402.486)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.532.689.855)	(6.727.017.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.580.484.541	24.307.024.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		427.934	477.823
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	11.048.222.620	17.580.484.541

Gia Lai, ngày 31 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Đình Phương



Quách Mạnh Hải



Trần Thế Quang

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 27/01/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là:

29.400.000.000 VND (Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 04/12/2006 thì cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 2.940.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm biến thế; Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đồng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-59) 3 876 702 Fax: (84-59) 3 876 702

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

228.
G T Y
M H U
V A D I N
N A I
- T P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 901 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ khác	03

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 190 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tài sản cố định là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa, Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC được ghi nhận theo giá gốc từ ngày bắt đầu góp vốn.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không có khoản đầu tư tài chính dài hạn cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các chi phí thuê ca máy tại các công trình được trích trước căn cứ theo hợp đồng, khối lượng vận chuyển được xác định căn cứ theo lịch trình xe chạy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo quy định tại Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 Hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân thì Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2012 với hoạt động xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

226

G T
M H
A D H
NA

TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****13.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 31/12/2012 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>2.738.513.742</i>	<i>1.158.070.409</i>
Văn phòng Công ty	1.846.595.084	952.096.234
Chi nhánh 91.8	746.176.414	-
Chi nhánh Xekaman 1	145.742.244	205.974.175
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>8.309.708.878</i>	<i>16.422.414.132</i>
Văn phòng Công ty	8.279.421.970	16.419.604.616
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Định	12.797.290	7.360.557
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	2.371.470.130	10.572.478.671
VND	2.365.923.217	10.566.769.855
USD	5.546.913	5.708.816
Ngân hàng TMCP Công thương Gia lai	1.716.517	1.677.294
Ngân hàng NN&PT Nông thôn chi nhánh Hải Châu - Đà Nẵng	5.889.669.895	5.834.863.921
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh PleiKu	2.260.428	2.211.428
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	899.785	1.012.745
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Mới	607.925	-
Chi nhánh 91.8	30.109.697	-
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đăk R'lấp	3.020.200	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đăk Nông	27.089.497	-
Chi nhánh Xekaman 1	177.211	2.809.516
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	177.211	2.809.516
Tổng cộng	11.048.222.620	17.580.484.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Phải thu Bảo hiểm xã hội của nhân viên</i>	<i>106.218.401</i>	<i>104.232.723</i>
<i>Phải thu Bảo hiểm y tế của nhân viên</i>	<i>35.322.887</i>	<i>37.256.433</i>
<i>Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên</i>	<i>17.660.514</i>	<i>20.051.239</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.014.327.709</i>	<i>744.377.937</i>
Văn phòng Công ty	881.646.974	601.277.203
Trần Thế Quang	256.222.761	256.222.761
Thuế TNDN tạm nộp từ 2004 đến 2007	42.270.055	42.270.055
Thuế GTGT tạm nộp trước	242.169.547	250.004.250
Ban Điều hành thủy điện Pleikrong	167.985.311	-
Các đối tượng khác	172.999.300	52.780.137
Chi nhánh Xekaman 1	132.680.735	143.100.734
Lương Văn Hải	99.800.000	125.500.000
Tiền lãi gốc phải thu CBCNV	2.643.632	2.643.632
Tiền Bảo hiểm thân thể phải thu CBCNV	1.279.000	1.279.000
Các đối tượng khác	28.958.103	13.678.102
Tổng cộng	1.173.529.511	905.918.332
3. Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.810.873.435	5.267.682.337
Văn phòng Công ty	1.955.096.069	3.290.004.587
Chi nhánh 91.8	2.223.805.160	-
Chi nhánh Xekaman 1	631.972.206	1.977.677.750
Công cụ, dụng cụ	123.028.095	115.940.071
Văn phòng Công ty	120.208.095	115.940.071
Chi nhánh 91.8	2.820.000	-
Chi nhánh Xekaman 1	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	51.547.315.373	50.720.943.289
Văn phòng Công ty	23.654.618.637	26.444.194.243
Chi nhánh 91.8	-	-
Chi nhánh Xekaman 1	27.892.696.736	24.276.749.046
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56.481.216.903	56.104.565.697

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của công trình Thủy điện Sêsan 3; Công trình Thủy điện Pleukrong; Công trình Thủy điện Đồng Nai 5; Công trình Thủy điện Hương Sơn; Công trình Thủy điện An Khê; Công trình Thủy điện SêSan 4; ...

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai
Tel: (84-59) 3 876 702 Fax: (84-59) 3 876 702

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá						Cộng
	Số dư ngày 01/01/2012	2.512.500.000	43.398.147.494	41.938.310.012	819.076.398	51.786.103	88.719.820.007
	Mua trong năm	-	140.805.455	765.232.727	113.288.909	-	1.019.327.091
	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	(846.021.387)	(8.222.725.145)	-	(35.714.285)	(9.104.460.817)
	Số dư ngày 31/12/2012	2.512.500.000	42.692.931.562	34.480.817.594	932.365.307	16.071.818	80.634.686.281
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư ngày 01/01/2012	118.645.839	36.689.870.175	40.826.739.587	653.440.481	35.952.447	78.324.648.529
	Khấu hao trong năm	83.750.004	1.735.169.988	285.036.360	70.460.242	6.190.574	2.180.607.168
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	(846.021.387)	(8.222.725.145)	-	(35.714.285)	(9.104.460.817)
	Số dư ngày 31/12/2012	202.395.843	37.579.018.776	32.889.050.802	723.900.723	6.428.736	71.400.794.880
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/01/2012	2.393.854.161	6.708.277.319	1.111.570.425	165.635.917	15.833.656	10.395.171.478
	Tại ngày 31/12/2012	2.310.104.157	5.113.912.786	1.591.766.792	208.464.584	9.643.082	9.233.891.401

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.864.551.492 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	4.522.500.000	4.522.500.000
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	4.522.500.000	4.522.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư ngày 01/01/2012	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	4.522.500.000	4.522.500.000
Tại ngày 31/12/2012	4.522.500.000	4.522.500.000

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 190 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	77.440.000	621.332.000
Chi phí mua sắm tài sản cố định	6.389.090.908	-
Tổng cộng	6.466.530.908	621.332.000

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác	428.003	4.280.030.000	428.003	4.280.030.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3	30.000	3	30.000
Công ty Cổ phần Thủy điện	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Đắc Đoà				
Công ty Cổ phần Chứng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
khoán FLC				

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa máy	791.221.558	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần	106.616.745	-
Bảo hiểm vật chất	4.331.250	-
Tổng cộng	902.169.553	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	45.817.042.703	42.278.823.764
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai (1)	29.817.042.703	26.477.403.966
VND	29.817.042.703	26.477.403.966
Các đối tượng khác	16.000.000.000	15.801.419.798
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (2)	16.000.000.000	15.799.319.217
Các đối tượng khác	-	2.100.581
Tổng cộng	45.817.042.703	42.278.823.764

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐHM ngày 30/10/2011 với số tiền vay là 30 tỷ. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay xác định bằng lãi suất tại thời điểm cho vay theo quy định của Ngân hàng cộng thêm phí ngân hàng tại thời điểm gia hạn nợ.

(2): Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Sông Đà 9: Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay xác định bằng lãi suất tại thời điểm cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2012
Thuế GTGT đầu ra	2.739.812.066	1.831.088.791	800.550.930	3.770.349.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.248.990	1.546.269.414	665.760.659	1.112.757.745
Thuế thu nhập cá nhân	5.366.865	86.630.715	53.612.338	38.385.242
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	564.732	564.732	-
Các loại thuế khác	6.395.439	5.000.000	5.000.000	6.395.439
Thuế và các khoản phải thu	24.902.745			24.902.745
Nhà nước				
Thuế và các khoản phải nộp	3.008.726.105			4.952.791.098
Nhà nước				

11. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí công trình Thủy điện Sesan 4	21.910.500	-
Trích trước chi phí thuê ca máy công trình Thủy điện Xeekaman 1	650.000.000	-
Trích trước chi phí công trình Thủy điện Đồng Nai 5	5.024.769.027	-
Tổng cộng	5.696.679.527	-

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	838.400.496	706.001.027
Văn phòng Công ty	598.041.696	513.922.079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Chi nhánh Xekaman 1	240.358.800	192.078.948
Bảo hiểm xã hội	1.104.658.494	516.942.175
Văn phòng Công ty	1.104.658.494	516.942.175
Bảo hiểm y tế	-	123.734.849
Văn phòng Công ty	-	123.734.849
Bảo hiểm thất nghiệp	-	52.599.952
Văn phòng Công ty	-	52.599.952
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.610.422.903	6.001.877.430
Văn phòng Công ty	2.108.644.910	5.051.829.919
Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 9	514.985.812	-
Thù lao HDQT; BKS; thư ký Công ty	518.420.000	393.420.000
Quỹ Sông Đà	181.399.583	245.060.152
Cổ tức phải trả	40.098.000	3.528.000.000
Phải trả khác	853.741.515	885.349.767
Chi nhánh 91.8	1.208.532.468	-
Phải trả CBCNV về thuế TNCN	1.131.634.432	-
Phải trả khác	76.898.036	-
Chi nhánh Xekaman 1	293.245.525	950.047.511
Tổng cộng	5.553.481.893	7.401.155.433

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	6.322.111.704	8.046.868.612
Vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	4.346.868.612
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai (1)	6.322.111.704	3.700.000.000
Tổng cộng	6.322.111.704	8.046.868.612

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ tháng 06/2010 với số tiền vay là 4,5 tỷ. Mục đích của khoản vay là đầu tư trụ sở văn phòng tại Đà Nẵng. Thời hạn vay là 42 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay là 14%/năm được cố định đến hết ngày 25/06/2010, từ ngày 26/06/2010 lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011 với số tiền vay 4 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là nâng cao năng lực thiết bị thi công. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay là 18,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/04/2011, từ ngày 26/04/2011 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Phụ lục hợp đồng số 01-01/2011/HĐ sửa đổi hợp đồng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011: Ngân hàng cho vay với số tiền 1.840.573.735 đồng, lãi suất cho vay là 17%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2011, từ ngày 26/12/2011 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng (khi lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm của BIDV thay đổi) nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	29.400.000.000	1.556.822.602	5.579.831.975	36.536.654.577
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi trong năm trước			1.079.452.688	1.079.452.688
Giảm khác			(5.579.831.975)	(5.579.831.975)
Số dư tại ngày 31/12/2011	29.400.000.000	1.556.822.602	1.079.452.688	32.036.275.290
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	7.101.154.018	7.101.154.018
Giảm khác	-	-	(467.152.688)	(467.152.688)
Số dư tại ngày 31/12/2012	29.400.000.000	1.556.822.602	7.713.454.018	38.670.276.620

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	16.237.000.000	16.237.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.163.000.000	13.163.000.000
Cộng	29.400.000.000	29.400.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.400.000.000	15.000.000.000
Vốn góp đầu năm	29.400.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29.400.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.487.902.000	3.528.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.940.000	2.940.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	6.434.004.814	197.534.785	-	6.631.539.599
Quỹ dự phòng tài chính	1.061.648.730	53.972.634	-	1.115.621.364
Tổng cộng	7.495.653.544	251.507.419	-	7.747.160.963

***> Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 16,7% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.172.467.873	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	109.910.313.604	49.435.169.496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.700.000	245.413.795
Tổng cộng	114.169.481.477	49.680.583.291

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hàng bán nguyên vật liệu bị trả lại	38.551.680	-
Giảm giá doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.470.558.064
Tổng cộng	38.551.680	1.470.558.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.133.916.193	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	109.910.313.604	47.964.611.432
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.700.000	245.413.795
Tổng cộng	114.130.929.797	48.210.025.227
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán nguyên vật liệu	4.105.113.147	-
Giá vốn xây lắp	79.427.729.019	33.130.833.181
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	82.027.507
Tổng cộng	83.532.842.166	33.212.860.688
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.178.002	73.722.149
Tổng cộng	116.178.002	73.722.149
20. Chi phí tài chính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	8.440.122.017	9.765.812.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.209.233	69.209.233
Tổng cộng	8.509.331.250	9.835.021.596
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	115.780.274.140	50.633.928.884
Chi phí kế toán	107.132.850.708	49.005.202.482
Chi phí không được loại trừ khi tính thuế	188.401.791	568.368.454
+ Chi phí thương hiệu Sông Đà	-	209.375.000
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	188.401.791	358.993.454
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	106.944.448.917	48.436.834.028
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.835.825.223	2.197.094.856
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.208.956.306	549.273.714
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	662.686.892	-
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.546.269.414	549.273.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.347.474.816	12.422.578.173
Chi phí nhân công	14.697.883.141	8.890.120.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.180.607.168	1.918.562.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.333.939.252	5.943.878.588
Chi phí khác bằng tiền	7.644.712.737	5.331.392.634
Tổng cộng	91.204.617.114	34.506.533.128

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.101.154.018	1.079.452.688
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.101.154.018	1.079.452.688
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.940.000	2.940.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.415	367

24. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.9 và V.13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.048.222.620	17.580.484.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.086.806.651	32.492.665.142
Đầu tư dài hạn	4.280.030.000	4.280.030.000
Tổng cộng	78.415.059.271	54.353.179.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Các khoản vay	52.139.154.407	50.325.692.376
Phải trả người bán và phải trả khác	33.810.541.724	21.208.591.525
Chi phí phải trả	5.696.679.527	-

Tổng cộng**91.646.375.658****71.534.283.901**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	33.810.541.724	-	33.810.541.724
Chi phí phải trả	5.696.679.527	-	5.696.679.527
Các khoản vay	45.817.042.703	6.322.111.704	52.139.154.407
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.208.591.525	-	21.208.591.525
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	42.278.823.764	8.046.868.612	50.325.692.376

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.048.222.620	-	11.048.222.620
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.086.806.651	-	63.086.806.651
Đầu tư dài hạn	-	4.280.030.000	4.280.030.000
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.580.484.541	-	17.580.484.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.492.665.142	-	32.492.665.142
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	4.280.030.000	4.280.030.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai
Tel: (84-59) 3 876 702 Fax: (84-59) 3 876 702

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
(tiếp theo)**25. Báo cáo bộ phận****25.1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động trong theo 2 khu vực địa lý là Việt Nam và Lào. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực địa lý này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Việt Nam		Lào		Tổng cộng	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	73.128.659.191	10.372.219.529	41.002.270.606	37.837.805.698	114.130.929.797	48.210.025.227
Giá vốn hàng bán	50.686.493.182	9.610.773.405	32.846.348.984	23.602.087.283	83.532.842.166	33.212.860.688
Lợi nhuận gộp	22.442.166.009	761.446.124	8.155.921.622	14.235.718.415	30.598.087.631	14.997.164.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012****(tiếp theo)****25.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh là xây lắp. Công ty lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012

	Xây lắp VND	loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	164.281.893.968	-	164.281.893.968
Tổng tài sản	164.281.893.968	-	164.281.893.968
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	117.864.456.385	-	117.864.456.385
Tổng nợ phải trả	117.864.456.385	-	117.864.456.385

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011

	Xây lắp VND	loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	129.800.359.670	-	129.800.359.670
Tổng tài sản	129.800.359.670	-	129.800.359.670
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	90.268.002.901	-	90.268.002.901
Tổng nợ phải trả	90.268.002.901	-	90.268.002.901

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2012

	Xây lắp VND	loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	172.479.934.436	(58.229.424.441)	114.250.509.995
Doanh thu hoạt động tài chính	116.178.002		116.178.002
Chi phí sản xuất kinh doanh	165.247.755.366	(58.229.424.441)	107.018.330.925
- Giá vốn hàng bán	141.881.846.805	(58.229.424.441)	83.652.422.364
- Chi phí tài chính	8.509.331.250	-	8.509.331.250
- Chi phí bán hàng	-	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.856.577.311	-	14.856.577.311
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.348.357.072	-	7.348.357.072
Lợi nhuận khác	1.299.066.360	-	1.299.066.360
Lợi nhuận trước thuế	8.647.423.432	-	8.647.423.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2011

	Xây lắp VND	loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	51.026.920.572	(2.816.895.345)	48.210.025.227
Doanh thu hoạt động tài chính	73.722.149	-	73.722.149
Chi phí sản xuất kinh doanh	51.670.055.307	(2.816.895.345)	48.853.159.962
- Giá vốn hàng bán	36.029.756.033	(2.816.895.345)	33.212.860.688
- Chi phí tài chính	9.835.021.596	-	9.835.021.596
- Chi phí bán hàng	-	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.805.277.678	-	5.805.277.678
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(569.412.586)	-	(569.412.586)
Lợi nhuận khác	2.198.138.988	-	2.198.138.988
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1.628.726.402	-	1.628.726.402

VII) Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	57.000.000	1.063.263.031
Ban Điều hành thủy điện SêSan 4	Cùng Tổng công ty	702.840.818	586.011.928
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Cùng Tổng công ty	728.203.299	1.008.295.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tổng công ty	2.348.672.012	-
Tổng Công ty Sông Đà	Cùng Tổng công ty	4.383.531.668	-
Ban Điều hành thủy Đồng Nai 5	Cùng Tổng công ty	50.779.462.316	3.891.179.692
Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Cùng Tổng công ty	3.788.892.732	-
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	Cùng Tổng công ty	3.369.790.956	45.365.816.423
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	Cùng Tổng công ty	-	17.173.128
Vay ngắn hạn, dài hạn			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	16.938.509.760	9.208.934.405
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	3.529.656.688
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	Cùng Tổng công ty	11.422.530.428	6.864.718.340
Xí nghiệp Sông Đà 11.2	Cùng Tổng công ty	135.276.003	91.432.360
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	Cùng Tổng công ty	26.156.426	-
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	Cùng Tổng công ty	8.258.250	-
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng công ty mẹ	752.866.769	22.770.233
Công ty Cổ phần Sông Đà 10-1	Cùng Tổng công ty	643.305.212	-
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng công ty	70.600.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Cùng Tổng công ty	45.800.700	-
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	Cùng Tổng công ty	-	234.713.569
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	Cùng Tổng công ty	-	8.946.000
Ban Điều hành thủy điện SêSan 4	Cùng Tổng công ty	-	20.291.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Trả cổ tức, lãi vay

Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	4.794.646.697	5.355.000.000
---------------------------	------------	---------------	---------------

Trả nợ vay ngắn hạn, dài hạn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	2.358.408.192	9.315.747.995
---------------------------	------------	---------------	---------------

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương	489.954.752	410.358.195
Tổng cộng	489.954.752	410.358.195

1.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	-	122.190.032
Ban Điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Cùng Tổng công ty	15.344.271.169	3.638.253.012
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	Cùng Tổng công ty	29.921.802.090	12.164.583.659
CN Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Cùng Tổng công ty	-	12.950.008
Ban Quản lý dự án Thủy điện 7	Cùng Tổng công ty	6.142.734.447	6.142.734.447
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng Tổng công ty	782.771.756	787.209.156
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Cùng Tổng công ty	10.627.190	10.627.190
Ban Điều hành Thủy điện SêSan 4	Cùng Tổng công ty	2.149.831.792	1.356.906.892
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Cùng Tổng công ty	795.067.300	2.079.920.701
Chi nhánh Sông Đà 9.02	Cùng Công ty mẹ	-	122.190.032
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tổng công ty	3.203.657.381	655.493.000
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	1.257.855.352	167.334.460
Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Cùng Tổng công ty	15.336.586.767	3.638.253.012
Ban Điều hành DATĐ SêSan 3	Cùng Tổng công ty	4.617.216	4.617.216
Ban Điều hành DATĐ Pleikrong	Cùng Tổng công ty	167.985.311	168.141.015
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Cùng Tổng công ty	9.756.806	9.756.806

Các khoản trả trước

Công ty Cổ phần Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	1.330.970.811	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	Cùng Công ty mẹ	23.055.307	-
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 3 tại Đắk Nông	Cùng Tổng công ty	344.869.185	-

Phải trả người bán

Xí nghiệp Sông Đà 11.2 Thăng Long	Cùng Tổng công ty	17.943.624	212.604.587
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	Cùng Tổng công ty	692.585.983	2.933.603.793
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tổng công ty	7.288.771	7.288.771
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Cùng Tổng công ty	7.288.771	7.288.771
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Cùng Tổng công ty	5.298.732.152	5.404.046.427
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	16.798.050	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	Cùng Tổng công ty	68.458.300	-
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	Cùng Tổng công ty	26.156.426	-
CN Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Cùng Tổng công ty	8.258.250	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Ứng trước của khách hàng

Ban ĐHDA Công trình thủy điện Đồng Nai 5	Cùng Tổng công ty	13.822.516.948	10.054.955.351
--	-------------------	----------------	----------------

Các khoản vay

Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	16.000.000.000	15.799.319.217
---------------------------	------------	----------------	----------------

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	514.985.812	-
---------------------------	------------	-------------	---

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty	34.190.072.895	19.938.170.277
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	6.098.577.815	6.098.577.815
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4	2.149.831.792	1.356.906.892
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	15.336.586.767	3.638.253.012
Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 505	3.132.782.005	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.203.657.381	655.493.000
Các đối tượng khác	4.268.637.135	8.188.939.558
Chi nhánh 91.8	7.684.402	-
Các đối tượng khác	7.684.402	-
Chi nhánh Xekaman 1	28.303.405.854	12.236.462.544
Ban điều hành Thủy điện Xêkaman 1	27.921.802.090	12.164.583.659
Các đối tượng khác	381.603.764	71.878.885

Tổng cộng

62.501.163.151	32.174.632.821
----------------	----------------

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty	4.090.656.012	1.141.113.710
Doanh nghiệp Thiên Sơn	992.792.759	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Anh Lâm	270.000.000	-
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	64.511.380	-
Công ty TNHH MTV Lê Trang	30.000.000	-
Chi nhánh Sông Đà 902	1.330.970.811	-
Công ty TNHH Vạn Trường Thành	115.377.911	-
Vũ Công Điện - Yaly	57.147.247	57.147.247
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Linh	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	23.055.307	23.055.307
Doanh nghiệp tư nhân Hà Nam	49.669.819	49.669.819
Công ty TNHH COSH	63.940.000	63.940.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Địa kỹ thuật & Thiết kế xây dựng G.TECH	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế & Kiểm định Xây dựng Miền Trung	23.000.000	23.000.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kim Tiến	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Thắng	-	74.224.309
Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Thắng	-	59.440.753
Công ty TNHH Quang Phát	897.544.563	500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thảo	-	79.049.746
Các đối tượng khác	32.646.215	71.586.529
Chi nhánh 91.8	893.038.882	-
Nguyễn Song Hào	120.000.000	-
Phan Viết Mười	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Hùng Thịnh	203.366.519	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Hoàng Duy	147.708.987	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Đắk Nông	344.869.185	-
Công ty TNHH MTV Trí Việt	23.819.253	-
Các đối tượng khác	23.274.938	-
Chi nhánh Xekaman 1	188.462.364	299.314.629
Nguyễn Văn Chiến (Máy xúc Kobeco)	98.203.517	98.203.517
Công ty TNHH Hoa Thủy	62.944.657	62.944.657
Xí nghiệp Sản xuất ứng dụng nhũ tương nhựa đường	24.674.190	24.674.190
Công ty TNHH Lệ Hương	113.492.265	113.492.265
Tổng cộng	5.172.157.258	1.440.428.339
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.975.882.602	1.700.125.779
Văn phòng Công ty	1.348.800.273	816.054.519
Lê Xuân Thủy	129.009.700	129.009.700
Nguyễn Ngọc Dũng	45.120.808	23.779.936
Lê Đăng Quân	94.622.400	3.053.901
Vũ Thị Hương	117.652.200	9.500.000
Đỗ Duy Thanh	140.270.000	26.000.000
Trịnh Xuân Khánh	262.534.620	-
Lê Đăng Công	46.557.000	-
Trần Bá Khương	49.140.000	-
Phạm Văn Kiên	38.958.000	-
Các đối tượng khác	424.935.545	624.710.982
Chi nhánh 91.8	670.611.450	-
Dương Văn Phúc	147.549.000	-
Trần Văn Huy	83.377.000	-
Lê Sỹ Tiến	62.791.000	-
Lưu Hữu Thơm	28.346.500	-
Nguyễn Hồng Nữ Phương	44.749.102	-
Các đối tượng khác	303.798.848	-
Chi nhánh Xekaman 1	956.470.879	884.071.260
Trịnh Xuân Khánh	58.000.000	-
Vũ Đức Hậu	100.000.000	-
Phạm Văn Kiên	266.549.841	83.500.000
Nguyễn Văn Thanh	208.529.844	344.133.844
Trần Văn Trung	51.197.147	51.197.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Lại Đức Tiến	127.526.869	127.526.869
Nguyễn Hồng Sơn	20.353.329	-
Các đối tượng khác	124.313.849	277.713.400
Các khoản ký cược ký quỹ	-	5.700.000
Công ty Điện lực Gia Lai	-	5.700.000
Tổng cộng	2.975.882.602	1.705.825.779
2.4 Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	22.525.531.842	10.508.387.030
Công ty Cổ phần Xây dựng Thanh Xuân	1.082.333.422	197.541.225
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Hoàng Phát	235.575.400	235.575.400
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam CAVICO. VN JSC	306.749.136	306.749.136
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hòa Bình	621.404.900	652.845.400
Phan Đình Cường	110.471.949	210.471.949
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng công trình Vinacogi	268.112.638	-
Công ty TNHH Vạn Trường Thành	340.735.156	29.246.248
DNTN Thuận Lý	314.601.000	219.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng và Thương mại Đại Việt	-	229.963.029
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	1.017.392.160	333.530.000
Công ty Cổ phần ITASCO - Lâm Đồng	3.110.481.352	762.660.180
Công ty TNHH MTV Mười Tuấn	110.820.000	25.546.000
Công ty TNHH Quang Ích	-	154.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng giao thông 8	105.384.266	-
Công ty Cổ phần Hương Sơn - Kontum	1.573.806.236	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Sáo Việt	6.325.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	399.999.999	399.999.999
Công ty Cổ phần Sông Đà 10-1	5.298.732.152	5.404.046.427
Các đối tượng khác	1.303.732.076	1.346.412.037
Chi nhánh 91.8	1.382.560.644	-
Công ty TNHH Hà Nam	85.168.100	-
Công ty TNHH Thủy Diệp	418.302.977	-
DNTN Thanh Thảo	242.957.008	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng và Thương mại Đại Việt	339.331.319	-
DNTN Thành Lập	65.940.000	-
Công ty Cổ phần An Trường Thịnh	84.960.000	-
Lê Văn Tuấn	58.627.400	-
Gara Tiến Dũng	79.690.000	-
Các đối tượng khác	7.583.840	-
Chi nhánh Xekaman 1	4.348.967.345	3.299.049.062
Công ty Cổ Phần Xi Măng Sông Đà Yaly	292.585.984	2.533.603.794
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 406	68.458.300	-
Xí nghiệp Sông Đà 11-2 - Thăng Long	6.188.525	200.849.488
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	48.103.000	48.103.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2012

(tiếp theo)

Cty TNHHPTKT & Hỗ Trợ Tài Năng Trẻ	345.313.334	231.111.280
Công ty TNHH điện lạnh Hoàng Long	105.680.000	117.200.000
DNTN Thiên Sơn	2.243.681.268	-
Công ty TNHH Hương Sơn Kom Tum	922.417.758	-
DNTN Tân Tiến	161.000.000	-
Các đối tượng khác	155.539.176	168.181.500
Tổng cộng	28.257.059.831	13.807.436.092
2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	16.390.003.948	12.402.687.197
Ban điều hành Dự án Công trình thủy điện Đồng Nai 5	13.822.516.948	10.054.955.351
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	-	2.347.731.846
Ban Quản lý Dự án điện nông thôn Miền Trung	2.567.487.000	-
Tổng cộng	16.390.003.948	12.402.687.197
2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.940.156.940	1.894.029.087
Chi phí vật liệu quản lý	412.115.283	302.312.586
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	303.723.440	68.999.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	419.524.476	278.096.422
Chi dự phòng phải thu khó đòi	-	68.729.688
Thuế, phí và lệ phí	5.711.051	4.571.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.855.316	226.996.068
Chi phí bằng tiền khác	7.199.490.805	2.961.542.901
Tổng cộng	14.856.577.311	5.805.277.678
2.7 Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định, vật tư	1.501.466.341	1.985.375.455
Thu bồi thường	-	51.923.412
Xử lý công nợ không phải trả	-	307.229.641
Thu nhập khác	31.700.000	5.653.000
Tổng cộng	1.533.166.341	2.350.181.508
2.8 Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi chậm nộp BHXH	142.590.785	84.233.720
Chi phạt chậm nộp thuế	14.018.168	39.733.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2012***(tiếp theo)*

Xử lý công nợ không thu hồi được	-	28.074.870
Chi phí khác	77.491.028	-
Tổng cộng	234.099.981	152.042.520

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Gia Lai, ngày 31 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01**Người lập****Lê Đình Phương****Kế toán trưởng****Quách Mạnh Hải****Giám đốc****Trần Thế Quang**

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thế Quang